

**BƯỚC ĐẦU NGHIÊN CỨU SỰ KHÁC BIỆT
VỀ ĐỘNG CƠ HỌC TIẾNG VIỆT CỦA SINH VIÊN
CHÍNH QUY VÀ HỌC VIÊN NGẮN HẠN
TẠI KHOA VIỆT NAM HỌC, TRƯỜNG ĐẠI HỌC
KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN
- ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP. HỒ CHÍ MINH**

Nguyễn Thu Lan

Khoa Việt Nam học,

Trường ĐHKHXH&NV, ĐHQG TP. Hồ Chí Minh

1. Mở đầu

Theo như học thuyết về nhu cầu của Maslow, các cấp độ cơ bản về nhu cầu (ví dụ như sinh lý, an ninh, xã hội, tự trọng và thể hiện mình) ít nhất phải đáp ứng phần nào sự thỏa mãn của cá nhân trước khi các cấp độ nhu cầu cao hơn có thể hoạt động như những động cơ thuộc về hành vi ứng xử (Brown & Cullen, 2006). Để thỏa mãn những nhu cầu bên trong và bên ngoài trong đời sống của mỗi cá nhân (bao gồm việc tìm tòi kiến thức, tương tác xã hội, thành tựu cá nhân, thư giãn thể chất và tinh thần, ...), động cơ là vấn đề quan trọng nhất cần phải xem xét (Chang & Kao, 2001). Động cơ, hay còn gọi là sự ham muốn có thể dẫn dắt cá nhân thỏa mãn nhu cầu của mình, đồng thời giảm nỗi ưu tư lo lắng (Kotler, 1991).

Khoa Việt Nam học trực thuộc Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh được thành lập năm 1998, là một cơ sở giảng dạy tiếng Việt có quy mô lớn nhất Việt Nam hiện nay, với số lượng học viên nước ngoài thường xuyên lên đến nghìn người, đặc biệt là chương trình đào tạo cử nhân và thạc sĩ về Việt Nam học cho người nước ngoài. Ngoài

ra, khoa còn tổ chức những khóa học tiếng Việt chuyên đề các nhóm sinh viên các trường đại học nước ngoài. Tuy nhiên, vẫn chưa có cuộc nghiên cứu nào đề cập đến động cơ của những sinh viên và học viên đang học tiếng Việt tại Khoa Việt Nam học. Do đó, bài nghiên cứu này sẽ xác định được sự khác biệt về động cơ giữa sinh viên chính quy và học viên ngắn hạn trong việc học tiếng Việt nhằm giúp cho nhà quản lý thấy rõ sự khác nhau về động cơ giữa hai nhóm đối tượng này để có phương án cải tiến nâng cao chất lượng quản lý, giảng dạy và phục vụ cũng như đưa ra được chương trình học phù hợp nhằm đạt được mục tiêu mà Khoa Việt Nam học và nhà trường đã đề ra.

Mục tiêu của nghiên cứu nhằm đánh giá những khác biệt về các động cơ giữa sinh viên chính quy và học viên ngắn hạn trong việc học tiếng Việt tại Khoa Việt Nam học. Do vậy theo đó là giả thuyết nghiên cứu sau: có những khác biệt có ý nghĩa trong các yếu tố động cơ giữa sinh viên chính quy và học viên ngắn hạn trong việc học tiếng Việt tại Khoa Việt Nam học.

2. Phương pháp nghiên cứu

Đối tượng

Với phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên, nhà nghiên cứu phát ra 100 bảng phiếu hỏi và thu về được 97 bảng bao gồm: 57 sinh viên chính quy và 40 học viên ngắn hạn đang học tiếng Việt tại Khoa Việt Nam học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh.

Thang đo

Trong đề tài này, bảng câu hỏi gồm hai phần:

- Phần thứ nhất gồm hệ (loại) của sinh viên (học viên) đang học.
- Phần thứ hai gồm thang đo các yếu tố động cơ trong việc học tiếng Việt, thang đo này được dựa vào học thuyết nhu cầu của Maslow bao gồm 4 nhu cầu (nhu cầu cơ bản; nhu cầu an toàn; nhu cầu xã hội; nhu cầu tự trọng) với 12 câu hỏi.

Đánh giá độ tin cậy của thang đo bằng phương pháp chuyên gia

Bộ phiếu hỏi được gửi đến 3 chuyên gia là những giảng viên có kinh nghiệm trong chuyên ngành quản lý và tâm lý. Tỷ lệ độ tin cậy = tổng số câu đồng ý chia cho tổng số câu hỏi do vậy tổng số câu đồng ý của 3 chuyên gia là 36 chia cho tổng số câu hỏi là 36, tỷ lệ độ tin cậy bằng 1.

Đánh giá độ tin cậy của thang đo bằng hệ số Cronbach alpha

Bộ phiếu hỏi được khảo sát với 30 sinh viên chính quy học tại Khoa Việt Nam học, những sinh viên này không là đối tượng trong cuộc khảo sát chính thức. Hệ số Cronbach's alpha được sử dụng để loại các biến rác không đảm bảo độ tin cậy của thang đo. Tiêu chuẩn chọn thang đo khi các biến có độ tin cậy Cronbach's alpha từ 0,6 trở lên (Nunnally & Burnstein 1994).

Quá trình thu thập số liệu

Trước tiên, nhà nghiên cứu phát triển bộ phiếu hỏi dựa vào học thuyết về nhu cầu của Maslow đồng thời tham khảo trên các nguồn tài liệu khác nhau (các công trình nghiên cứu, tạp chí, sách giáo khoa, sách chuyên khảo, thông tin khoa học, thông tin trên internet...).

Sau đó, bảng phiếu hỏi được phát triển bằng tiếng Việt và tiếng Anh, bảng tiếng Việt dùng để khảo sát sinh viên chính quy vì hầu hết sinh viên chính quy là người nước ngoài nhưng đã lưu loát tiếng Việt và bảng tiếng Anh dùng để khảo sát học viên ngắn hạn vì đa số họ chỉ có thể nghe và nói tiếng Việt được chút ít.

Để đạt được mục tiêu nghiên cứu, sinh viên chính quy và học viên ngắn hạn phải hoàn tất phiếu khảo sát dưới sự kiểm tra của nhà nghiên cứu.

Phân tích dữ liệu

Trung bình và độ lệch chuẩn dùng để chỉ ra mức độ các yếu tố động cơ của sinh viên chính quy và học viên ngắn hạn trong việc học tiếng Việt tại Khoa Việt Nam học.

Trị trung bình của hai tổng thể - trường hợp mẫu độc lập (independent t-test) dùng để đánh giá sự khác nhau trong các động cơ học tiếng Việt của sinh viên chính quy và học viên ngắn hạn tại Khoa Việt Nam học.

3. Kết quả nghiên cứu

Trước tiên, sử dụng phương pháp thống kê mô tả để chỉ ra mức độ các yếu tố động cơ của sinh viên chính quy và học viên ngắn hạn trong việc học tiếng Việt tại Khoa Việt Nam học. Sau đó trị trung bình của hai tổng thể - trường hợp mẫu độc lập (independent t-test) dùng để đánh giá sự khác nhau trong các động cơ học tiếng Việt của sinh viên chính quy và học viên ngắn hạn tại Khoa Việt Nam học.

Phương pháp thống kê mô tả được trình bày ở bảng 1. Bảng cho chúng ta biết được kết quả sau khi khảo sát như sau: Trong 97 mẫu khảo sát thì có 57 người là sinh viên chính quy chiếm 58,8% trong tổng số mẫu và 40 người còn lại là học viên ngắn hạn chiếm 41,2%.

Bảng 1: Phân tích tần số về hệ (loại) của sinh viên và học viên

Hệ (loại)	Tần số	Phần trăm
Sinh viên chính quy	57	58,8
Học viên ngắn hạn	40	41,2
Tổng cộng	97	100

Bảng 2: Mức độ động cơ trong việc học tiếng Việt của sinh viên chính quy và học viên ngắn hạn trong 4 yếu tố động cơ (n=97)

Yếu tố	Hệ (loại)	n	$\bar{X}$	SD	Mức độ động cơ
Nhu cầu cơ bản	Sinh viên chính quy	57	4,53	0,41	Rất cao
	Học viên ngắn hạn	40	3,98	0,37	Cao
Nhu cầu an toàn	Sinh viên chính quy	57	4,36	0,40	Rất cao
	Học viên ngắn hạn	40	3,33	0,33	Trung bình
Nhu cầu về xã hội	Sinh viên chính quy	57	4,59	0,36	Rất cao
	Học viên ngắn hạn	40	4,50	0,39	Rất cao
Nhu cầu tự trọng	Sinh viên chính quy	57	4,15	0,29	Cao
	Học viên ngắn hạn	40	4,53	0,41	Rất cao
Tổng cộng	Sinh viên chính quy	57	4,41	0,21	Rất cao
	Học viên ngắn hạn	40	4,09	0,20	Cao

Phân chia mức độ: mức độ động cơ (1,00 - 1,80: hoàn toàn không đồng ý; 1,81 - 2,61: không đồng ý; 2,62 - 3,42: trung lập; 3,43 - 4,23: đồng ý; 4,24 - 5,00; hoàn toàn đồng ý).

Bảng 2 cho chúng ta thấy rằng: Ba yếu tố động cơ mà sinh viên chính quy đạt được mức độ “rất cao” là “Nhu cầu cơ bản” ($\bar{X} = 4,53$, SD = 0,41), “Nhu cầu an toàn” ($\bar{X} = 4,36$, SD = 0,40), “Nhu cầu xã hội” ($\bar{X} = 4,59$, SD = 0,36). Riêng yếu tố “Nhu cầu tự trọng” đạt được ($\bar{X} = 4,15$, SD = 0,29) ở mức độ “cao”.

Hai yếu tố động cơ mà học viên ngắn hạn đạt được mức độ “rất cao” là “Nhu cầu xã hội” ($\bar{X} = 4,50$, SD = 0,39), “Nhu cầu tự trọng” ($\bar{X} = 4,53$, SD = 0,41). Ở mức độ “cao” là yếu tố “Nhu cầu cơ bản” ($\bar{X} = 3,98$, SD = 0,37). Yếu tố “Nhu cầu an toàn” chỉ đạt được ở mức độ “trung bình” ($\bar{X} = 3,33$, SD = 0,33).

4. Kiểm định giả thuyết nghiên cứu

Bảng 3: Kiểm định thống kê mô tả và Independent *t*-test giữa sinh viên chính quy và học viên ngắn hạn trong yếu tố Nhu cầu cơ bản (n=97)

Nhu cầu cơ bản		n	$\bar{X}$	SD	Mức độ động cơ	<i>t</i>	Sig. (Mức ý nghĩa)
NC1	Sinh viên chính quy	57	4,70	0,46	Rất cao	1,036	0,303
	Học viên ngắn hạn	40	4,60	0,50	Rất cao		
NC2	Sinh viên chính quy	57	4,30	0,73	Rất cao	7,736	0,000
	Học viên ngắn hạn	40	2,95	0,99	Trung bình		
NC3	Sinh viên chính quy	57	4,58	0,57	Rất cao	1,671	0,098
	Học viên ngắn hạn	40	4,38	0,63	Rất cao		
Sum	Sinh viên chính quy	57	4,53	0,41	Rất cao	6,735	0,000
	Học viên ngắn hạn	40	3,98	0,37	Cao		

$p < 0,05$

Bảng 3 cho thấy rằng động cơ của sinh viên chính quy và học viên ngắn hạn đều đạt ở mức độ “rất cao” trong 2 biến “NC1” ($\bar{X} = 4,70, 4,60$; $SD = 0,46, 0,50$), “NC3” ($\bar{X} = 4,58, 4,38$; $SD = 0,57, 0,63$) do đó không có những khác biệt có ý nghĩa giữa sinh viên chính quy và học viên ngắn hạn trong 2 biến động cơ này “NC1” ($t = 1,036, p = 0,303$), “NC3” ($t = 1,671, p = 0,098$).

Riêng biến “NC2”, trong khi động cơ của sinh viên chính quy đạt ở mức độ ‘rất cao’ ($\bar{X} = 4,30$, $SD = 0,73$) thì học viên ngắn hạn chỉ đạt ở mức độ “trung bình” ($\bar{X} = 2,95$, $SD = 0,99$) do đó có sự khác biệt có ý nghĩa giữa sinh viên chính quy và học viên ngắn hạn trong biến “NC2” ($t = 7,736$, $p = 0,000$).

Tóm lại, vì động cơ của sinh viên chính quy đạt ở mức độ “rất cao” ($\bar{X} = 4,53$, $SD = 0,41$) và học viên ngắn hạn chỉ đạt ở mức độ “cao” ($\bar{X} = 3,98$, $SD = 0,37$) nên có sự khác biệt có ý nghĩa giữa sinh viên chính quy và học viên ngắn hạn trong yếu tố “Nhu cầu cơ bản” ($t = 6,735$, $p = 0,000$).

Bảng 4: Kiểm định thống kê mô tả và Independent t-test giữa sinh viên chính quy và học viên ngắn hạn trong yếu tố Nhu cầu an toàn (n=97)

Nhu cầu an toàn		n	$\bar{X}$	SD	Mức độ động cơ	t	Sig. (Mức ý nghĩa)
NC4	Sinh viên chính quy	57	4,44	0,63	Rất cao	-1,109	0,270
	Học viên ngắn hạn	40	4,58	0,55	Rất cao		
NC5	Sinh viên chính quy	57	4,25	0,71	Rất cao	10,974	0,000
	Học viên ngắn hạn	40	2,88	0,52	Trung bình		
NC6	Sinh viên chính quy	57	4,40	0,73	Rất cao	11,158	0,000
	Học viên ngắn hạn	40	2,55	0,90	Thấp		
Sum	Sinh viên chính quy	57	4,36	0,40	Rất cao	13,400	0,000
	Học viên ngắn hạn	40	3,33	0,33	Trung bình		

$p < 0,05$

Bảng 4 cho thấy rằng động cơ của sinh viên chính quy và học viên ngắn hạn đều đạt ở mức độ “rất cao” trong biến “NC4” ($\bar{X} = 4,44$, $4,58$;

SD = 0,63, 0,55) do đó không có sự khác biệt có ý nghĩa giữa sinh viên chính quy và học viên ngắn hạn trong biến động cơ này ($t = -1,109$, $p = 0,270$).

Tuy nhiên ở biến "NC5" mặc dù động cơ sinh viên chính quy đạt ở mức độ "rất cao" ($\bar{X} = 4,25$, SD = 0,71) nhưng học viên ngắn hạn chỉ đạt ở mức "trung bình" ($\bar{X} = 2,88$, SD = 0,52) do đó có sự khác biệt có ý nghĩa giữa sinh viên chính quy và học viên ngắn hạn trong biến động cơ này ($t = 10,974$, $p = 0,000$).

Tương tự ở biến "NC6" động cơ của sinh viên chính quy đạt ở mức độ "rất cao" ($\bar{X} = 4,40$, SD = 0,73) thì học viên ngắn hạn chỉ đạt ở mức độ "thấp" ($\bar{X} = 2,95$, SD = 0,99) do đó có sự khác biệt có ý nghĩa giữa sinh viên chính quy và học viên ngắn hạn trong biến "NC6" ($t = 11,158$, $p = 0,000$).

Tóm lại, vì động cơ của sinh viên chính quy đạt ở mức độ "rất cao" ($\bar{X} = 4,36$, SD = 0,40) và học viên ngắn hạn chỉ đạt ở mức độ "trung bình" ($\bar{X} = 3,33$, SD = 0,33) nên có sự khác biệt có ý nghĩa giữa sinh viên chính quy và học viên ngắn hạn trong yếu tố "Nhu cầu an toàn" ($t = 13,400$, $p = 0,000$).

Bảng 5 dưới đây cho thấy rằng động cơ của sinh viên chính quy và học viên ngắn hạn đều đạt ở mức độ "rất cao" trong 3 biến "NC7" ($\bar{X} = 4,81$, 4,70; SD = 0,34, 0,64), "NC8" ($\bar{X} = 4,33$, 4,38; SD = 0,74, 0,71), "NC9" ($\bar{X} = 4,63$, 4,43; SD = 0,56, 0,71), do đó không có những khác biệt có ý nghĩa giữa sinh viên chính quy và học viên ngắn hạn trong 3 biến động cơ này "NC7" này ($t = 1,184$, $p = 0,240$), "NC8" ($t = -0,278$, $p = 0,781$), "NC9" ($t = 1,536$, $p = 0,129$).

Tóm lại, vì động cơ của sinh viên chính quy và học viên ngắn hạn đạt ở mức độ "rất cao" ($\bar{X} = 4,59$, 4,50; SD = 0,36, 0,39) nên không có những khác biệt có ý nghĩa giữa sinh viên chính quy và học viên ngắn hạn trong yếu tố "Nhu cầu xã hội" ($t = 1,183$, $p = 0,240$).

Bảng 5: Kiểm định thống kê mô tả và Independent *t*-test giữa sinh viên chính quy và học viên ngắn hạn trong yếu tố Nhu cầu xã hội (n=97)

Nhu cầu xã hội		n	$\bar{X}$	SD	Mức độ động cơ	<i>t</i>	Sig. (Mức ý nghĩa)
NC7	Sinh viên chính quy	57	4,81	0,34	Rất cao	1,184	0,240
	Học viên ngắn hạn	40	4,70	0,64	Rất cao		
NC8	Sinh viên chính quy	57	4,33	0,74	Rất cao	-0,278	0,781
	Học viên ngắn hạn	40	4,38	0,71	Rất cao		
NC9	Sinh viên chính quy	57	4,63	0,56	Rất cao	1,536	0,129
	Học viên ngắn hạn	40	4,43	0,71	Rất cao		
Sum	Sinh viên chính quy	57	4,59	0,36	Rất cao	1,183	0,240
	Học viên ngắn hạn	40	4,50	0,39	Rất cao		

$p < 0,05$

Bảng 6: Kiểm định thống kê mô tả và Independent *t*-test giữa sinh viên chính quy và học viên ngắn hạn trong yếu tố Nhu cầu tự trọng (*n*=97)

Nhu cầu tự trọng		<i>n</i>	$\bar{X}$	SD	Mức độ động cơ	<i>t</i>	Sig. (Mức ý nghĩa)
NC10	Sinh viên chính quy	57	4,65	0,48	Rất cao	-0,520	0,604
	Học viên ngắn hạn	40	4,70	0,46	Rất cao		
NC11	Sinh viên chính quy	57	4,75	0,43	Rất cao	1,112	0,269
	Học viên ngắn hạn	40	4,65	0,48	Rất cao		
NC12	Sinh viên chính quy	57	3,04	0,53	Trung bình	-8,317	0,000
	Học viên ngắn hạn	40	4,25	0,81	Rất cao		
Sum	Sinh viên chính quy	57	4,15	0,29	Cao	-5,124	0,000
	Học viên ngắn hạn	40	4,53	0,41	Rất cao		

$p < 0,05$

Bảng 6 cho thấy rằng động cơ của sinh viên chính quy và học viên ngắn hạn đều đạt ở mức độ “rất cao” trong 2 biến “NC10” ($\bar{X} = 4,65, 4,70$; SD = 0,48, 0,46) và “NC11” ($\bar{X} = 4,75, 4,65$; SD = 0,43, 0,48) do đó không có sự khác biệt có ý nghĩa giữa sinh viên chính quy và học viên ngắn hạn trong 2 biến động cơ này “NC10” ($t = -0,520, p = 0,604$), “NC11” ($t = 1,112, p = 0,269$).

Tuy nhiên ở biến “NC12” mặc dù động cơ của sinh viên chính quy chỉ đạt ở mức độ “trung bình” ($\bar{X} = 3,04$, $SD = 0,53$) nhưng học viên ngắn hạn đạt tới mức “rất cao” ($\bar{X} = 4,25$, $SD = 0,81$) do đó có sự khác biệt có ý nghĩa giữa sinh viên chính quy và học viên ngắn hạn trong biến động cơ này ($t = -8,317$, $p = 0,000$).

Tóm lại ở yếu tố “Nhu cầu tự trọng”, động cơ của sinh viên chính quy đạt ở mức độ “cao” ($\bar{X} = 4,15$, $SD = 0,29$) và học viên ngắn hạn đạt ở mức độ “rất cao” ($\bar{X} = 4,53$; $SD = 0,41$) nên có những khác biệt có ý nghĩa giữa sinh viên chính quy và học viên ngắn hạn trong yếu tố này ($t = -5,124$, $p = 0,000$).

Bảng 7: Kiểm định thống kê mô tả và Independent t-test giữa sinh viên chính quy và học viên ngắn hạn trong 4 yếu tố động cơ (n=97)

4 yếu tố động cơ		n	$\bar{X}$	SD	Mức độ động cơ	t	Sig. (Mức ý nghĩa)
	Sinh viên chính quy	57	4,41	0,21	Rất cao	7,712	0,000
	Học viên ngắn hạn	40	4,09	0,20	Cao		

$p < 0,05$

Bảng 7 cho thấy rằng trong 4 yếu tố động cơ, động cơ của sinh viên chính quy đạt ở mức độ “rất cao” ($\bar{X} = 4,41$; $SD = 0,21$) và học viên ngắn hạn đạt ở mức độ “cao” ($\bar{X} = 4,09$; $SD = 0,20$) do đó có những khác biệt có ý nghĩa giữa sinh viên chính quy và học viên ngắn hạn trong 4 yếu tố động cơ ($t = 7,712$, $p = 0,000$).

5. Kết luận và kiến nghị

Qua phân tích về nhân khẩu học, chúng ta biết được kết quả sau khi khảo sát như sau: trong 97 mẫu khảo sát thì có 57 người là sinh

viên chính quy chiếm 58,8% trong tổng số mẫu và 40 người còn lại là học viên ngắn hạn chiếm 41,2%.

Ngoài ra, phương pháp thống kê mô tả cho thấy rằng, mức độ động cơ của sinh viên chính quy ($\bar{X} = 4,41$; $SD = 0,21$) cao hơn học viên ngắn hạn ($\bar{X} = 4,09$; $SD = 0,20$) trong “*tổng cộng*” cả 4 yếu tố động cơ. Do vậy, có những khác biệt có ý nghĩa giữa sinh viên chính quy và học viên ngắn hạn trong 4 yếu tố động cơ ($t = 7,712$, $p = 0,000$).

Sự so sánh giữa sinh viên chính quy và học viên ngắn hạn trong 3 biến về yếu tố “*Nhu cầu cơ bản*”

Với biến 1 về “*địa điểm học thuận tiện*”, cả hai đối tượng sinh viên chính quy và học viên ngắn hạn đều trả lời đồng ý ở mức độ “*rất cao*” điều đó cho thấy rằng, Khoa Việt Nam học Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh tọa lạc tại quận 1 là quận trung tâm của thành phố Hồ Chí Minh. Đặc biệt, các cơ quan chính quyền, các lãnh sự quán các nước, các công ty nước ngoài đều tập trung ở quận này cùng với các khu mua sắm lớn nhất và cũng là nơi đẹp nhất trong thành phố với các khu nhà cao tầng và các khu nhà kiến trúc cổ xưa mà Pháp Mỹ để lại. Đây chính là điểm thu hút cả hai đối tượng đều là người nước ngoài đến học tập tại Khoa Việt Nam học. Do vậy, không có sự khác biệt có ý nghĩa giữa sinh viên chính quy và học viên ngắn hạn trong biến này ($t = 1,036$, $p = 0,303$).

Tuy nhiên, với biến 2 “*chương trình học hợp lý*” chỉ duy nhất sinh viên chính quy đồng ý ở mức độ “*rất cao*” với câu trả lời, điều đó cho thấy rằng họ rất thỏa mãn với các môn học nằm trong đề cương học và theo họ nó phù hợp với một chương trình đào tạo cử nhân hay thạc sĩ trong khi đó học viên ngắn hạn cho rằng chương trình học không đa dạng và có phần nào không phù hợp với trình độ cũng như khả năng tiếng Việt của họ do vậy họ chỉ trả lời đồng ý ở mức độ “*trung bình*”. Tóm lại, vì những lý do đã giải thích phía trên kết quả cho thấy có sự khác biệt có ý nghĩa ($t = 7,736$, $p = 0,000$) trong biến này giữa sinh viên chính quy và học viên ngắn hạn trong việc học tiếng Việt tại Khoa Việt Nam học.

Cùng với câu trả lời đồng ý ở mức độ “*rất cao*” của cả hai đối tượng cho biến 3 “*giảng viên có phương pháp truyền đạt tốt, dễ hiểu*” cho thấy rằng điều đó đúng với thực tế vì đội ngũ giảng viên của khoa luôn được tiếp cận với tri thức và phương pháp tư duy, giảng dạy mới. Do đó, không có sự khác biệt có ý nghĩa giữa sinh viên chính quy và học viên ngắn hạn trong biến này ($t = 1,671$, $p = 0,098$).

Phân tích chung trong yếu tố “*Nhu cầu cơ bản*” thì mức độ động cơ của sinh viên chính quy cao hơn học viên ngắn hạn do đó có những khác biệt có ý nghĩa giữa sinh viên chính quy và học viên ngắn hạn trong yếu tố động cơ này ($t = 6,735$, $p = 0,000$).

Sự so sánh giữa sinh viên chính quy và học viên ngắn hạn trong 3 biến của yếu tố “*Nhu cầu an toàn*”

Với biến 4 về “*Khoa Việt Nam học là một cơ sở giảng dạy có uy tín*”, cả hai đối tượng sinh viên chính quy và học viên ngắn hạn đều trả lời đồng ý ở mức độ “*rất cao*”, điều đó đúng với thực tế vì Khoa Việt Nam học là một cơ sở giảng dạy tiếng Việt có quy mô lớn nhất Việt Nam hiện nay, với số lượng học viên nước ngoài thường xuyên lên đến nghìn người, đặc biệt là chương trình đào tạo cử nhân và thạc sĩ về Việt Nam học cho người nước ngoài. Ngoài ra, với nguồn tài chính và cơ sở vật chất được tài trợ bởi Ban Giám hiệu Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn cũng như Trường Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh, điều đó luôn là minh chứng và bảo đảm cho sự hoạt động bền vững của khoa. Bên cạnh đó, khoa luôn có mối quan hệ rộng rãi với nhiều trường đại học, viện nghiên cứu... trong nước và nước ngoài. Do đó, không có sự khác biệt có ý nghĩa giữa sinh viên chính quy và học viên ngắn hạn trong biến này ($t = -1,109$, $p = 0,270$).

Hơn nữa theo báo Dân trí (tháng 6, 2009) hiện nay có khoảng 12.000 lượt lao động nước ngoài từ 73 quốc gia đến làm việc tại thành phố và có xu hướng tăng cao trong 2 năm gần đây, do đó sinh viên chính quy luôn cho rằng học tiếng Việt và tốt nghiệp chuyên ngành Việt Nam học sẽ giúp họ có cơ hội tìm được một công việc tốt tại Việt Nam cùng với mức lương khá, cho nên đa số họ đều trả

lời đồng ý ở mức độ “*rất cao*” ở biến 5 là “*giúp tôi kiếm được việc làm với mức lương khá*” tuy nhiên học viên ngắn hạn chỉ đồng ý ở mức độ “*trung bình*” với biến này vì đa phần họ là những người đã có công ăn việc làm và vì một lý do khách quan nào đó họ phải đến Việt Nam sinh sống chẳng hạn như công ty của họ mở thêm chi nhánh tại Việt Nam hay một số người kết hôn với người Việt Nam... Do đó, có sự khác biệt có ý nghĩa giữa sinh viên chính quy và học viên ngắn hạn trong biến này ($t = 10,974, p = 0,000$).

Biến 6 là “*thời khóa biểu phù hợp*” cũng cho thấy rằng sinh viên chính quy đồng ý với mức độ “*rất cao*” điều đó cho thấy họ thỏa mãn với thời gian lên lớp cũng như số giờ cho 1 buổi học. Đối với học viên ngắn hạn họ đồng ý với mức độ “*thấp*” chứng tỏ rằng thời gian tổ chức buổi học cũng như giờ lên lớp không thỏa mãn được nhu cầu của họ vì đa phần họ là những người đã đi làm và chỉ có thời gian lên lớp vào các buổi sáng sớm hay các ngày thứ bảy, chủ nhật,... Do vậy, có sự khác biệt có ý nghĩa giữa sinh viên chính quy và học viên ngắn hạn trong biến này ($t = 11,158, p = 0,000$).

Phân tích chung trong yếu tố “*Nhu cầu an toàn*” thì mức độ động cơ của sinh viên chính quy cao hơn học viên ngắn hạn do đó có những khác biệt có ý nghĩa giữa sinh viên chính quy và học viên ngắn hạn trong yếu tố động cơ này ($t = 13,400, p = 0,000$).

Sự so sánh giữa sinh viên chính quy và học viên ngắn hạn trong 3 biến của yếu tố “*Nhu cầu xã hội*”

Biến 7 “*có khả năng kết thêm bạn*” và biến 8 “*nâng cao kỹ năng hoạt động nhóm*” cho thấy cả hai đối tượng đều đồng ý ở mức độ “*rất cao*” vì ngoài học tập, sinh viên và học viên còn được tham gia vào các hoạt động xã hội, cộng đồng nhằm phát huy các khả năng của mình cũng như tăng cường những kiến thức về xã hội, kỹ năng giao tiếp, làm việc theo nhóm và tương trợ cộng đồng. Đặc biệt các bạn sinh viên của khoa còn được tham gia động như: hội diễn văn nghệ, hội thao sinh viên, lễ hội văn hóa, công tác xã hội như: giúp đỡ người nghèo, trẻ em tàn tật, neo đơn, xây dựng nhà tình nghĩa, nhà tình thương, tham gia các chiến dịch: Mùa hè xanh, Hiến máu nhân đạo,... Do vậy, không có sự khác biệt có ý nghĩa giữa sinh viên chính

quy và học viên ngắn hạn trong 2 biến này ($t = 1,184$, $p = 0,240$) và ($t = -0,278$, $p = 0,781$).

Tương tự ở biến 9 "*tăng sự hiểu biết và khả năng ngôn ngữ*" cho thấy cả hai đối tượng đều đồng ý ở mức độ "*rất cao*" vì theo họ với việc tham gia vào các hoạt động xã hội cũng như giao lưu văn hóa với sinh viên Việt Nam đã giúp cho họ cải thiện kỹ năng giao tiếp bằng tiếng Việt cũng như biết rõ hơn, sâu sắc hơn về văn hóa và con người Việt Nam. Do vậy, không có sự khác biệt có ý nghĩa giữa sinh viên chính quy và học viên ngắn hạn trong biến này ($t = 1,536$, $p = 0,129$).

Phân tích chung trong yếu tố "*Nhu cầu xã hội*" thì mức độ động cơ của sinh viên chính quy và học viên ngắn hạn gần như bằng nhau do đó không có những khác biệt có ý nghĩa giữa sinh viên chính quy và học viên ngắn hạn trong yếu tố động cơ này ($t = 1,183$, $p = 0,240$).

Sự so sánh giữa sinh viên chính quy và học viên ngắn hạn trong 3 biến của yếu tố "*Nhu cầu tự trọng*"

Với biến 10 "*đạt được sự tôn trọng từ những người khác*" và biến 11 "*có thể làm tăng sự tự tin của tôi*", sinh viên chính quy đưa ra câu trả lời đồng ý ở hai biến này là "*rất cao*", họ phát biểu rằng từ khi biết tiếng Việt họ có thêm sự tự tin trước đám đông, cũng như mạnh dạn phát biểu trước thầy cô bạn bè, đồng thời bạn bè người Việt cũng luôn quan tâm và chú ý lắng nghe những ý kiến cũng như lời khuyên của họ về một vấn đề nào đó bởi vì họ sử dụng tiếng Việt khiến cho mọi người cảm thấy dễ hiểu, thân thiện và gần gũi hơn. Đó cũng yếu tố làm cho họ đạt được sự tôn trọng từ những người khác. Học viên ngắn hạn cũng đưa ra câu trả lời đồng ý ở mức tương tự sinh viên chính quy với mức độ "*rất cao*", vì theo họ khi sử dụng tiếng Việt họ rất dễ dàng kết bạn, tìm hiểu đối tác làm ăn cũng như dễ dàng trao đổi hoặc tranh luận về những quan điểm của mình trong những buổi họp giữa các công ty, điều đó làm cho họ cảm thấy rất tự tin trong công việc cũng như trong đời sống thường ngày. Bên cạnh đó họ thấy rằng, họ luôn có được sự tôn trọng từ những đối tác cũng như đồng nghiệp trong công ty khi họ

phát biểu hoặc trao đổi về công việc. Do vậy, không có sự khác biệt có ý nghĩa giữa sinh viên chính quy và học viên ngắn hạn trong 2 biến này ($t = -0,520$, $p = 0,604$), ($t = 1,112$, $p = 0,269$).

Với biến 12 “*có thể làm tăng giá trị xã hội của tôi*”, đa số các bạn sinh viên chỉ trả lời trung lập cho biến này với mức độ “*trung bình*” vì theo họ với lứa tuổi sinh viên thật khó để mà tăng giá trị xã hội cũng như địa vị xã hội. Nhưng đối với học viên ngắn hạn thì họ trả lời đồng ý cho biến này với mức độ “*rất cao*” vì theo họ từ khi biết tiếng Việt họ đã thể hiện phong cách làm việc một cách chuyên nghiệp hơn với khả năng lưu loát tiếng Việt, đồng thời luôn có những sáng kiến và kỹ năng làm việc mới. Điều đó làm cho họ cảm thấy hài lòng với giá trị xã hội đang có cũng như khả năng vươn lên một vị trí cao hơn trong công việc trong tương lai là điều có thể làm được. Do đó, có sự khác biệt có ý nghĩa giữa sinh viên chính quy và học viên ngắn hạn trong biến này ($t = -8,317$, $p = 0,000$).

Phân tích chung trong yếu tố “*Nhu cầu tự trọng*” thì mức độ động cơ của sinh viên chính quy cao hơn học viên ngắn hạn nên có những khác biệt có ý nghĩa giữa sinh viên chính quy và học viên ngắn hạn trong yếu tố động cơ này ($t = -5,124$, $p = 0,000$).

Những kiến nghị mang tính ứng dụng:

Kết quả cho thấy học viên ngắn hạn đạt mức độ động cơ thấp ở biến 6 và trung bình ở các biến 2, 5. Sinh viên chính quy đạt mức độ động cơ trung bình ở biến 12. Do vậy khoa cần phải có những biện pháp nhằm thỏa mãn động cơ cũng như nhu cầu của họ chẳng hạn như:

- Để phục vụ học viên ngắn hạn tốt hơn Khoa Việt Nam học nên áp dụng kết quả của nghiên cứu này vào việc đưa ra thời khóa biểu đa dạng hơn chẳng hạn mở thêm các lớp vào ngày thứ bảy, chủ nhật nhằm thỏa mãn nhu cầu và làm cho mức độ động cơ trong việc học tiếng Việt tại khoa của học viên ngắn hạn ngày càng tăng thêm. Bên cạnh đó, việc biên soạn thêm chương trình học đi sâu vào các ngành nghề khác nhau cũng là yếu tố quan trọng thu hút lực lượng học viên ngắn hạn đồng thời thúc đẩy họ đến với lớp học ngày càng đông hơn. Hơn thế nữa, phải cho họ biết rằng thông thạo tiếng Việt sẽ giúp họ có những cơ hội mới trong việc làm điều đó có nghĩa là

họ sẽ có thể nhận được số tiền lương nhiều hơn số tiền mà họ đã từng nhận với công việc cũ.

- Giáo viên của khoa phải luôn quan tâm lắng nghe ý kiến, đồng thời khen thưởng hoặc tuyên dương cho sinh viên chính quy nào có cố gắng trong học tập để cho các em thấy rằng việc học tiếng Việt tại khoa có thể làm tăng giá trị xã hội của các em mặc dù chỉ trong phạm vi hẹp.

Nghiên cứu này chỉ so sánh sự khác biệt trong động cơ học tiếng Việt giữa 2 đối tượng là sinh viên chính quy và học viên ngắn hạn tại Khoa Việt Nam học. Cho nên chúng tôi đề nghị những nghiên cứu sau nên mở rộng nghiên cứu trên những đối tượng khác nhau như: giữa sinh viên nam và nữ, giữa sinh viên đại học và học viên thạc sĩ... không chỉ tại Khoa Việt Nam học mà còn ở những khoa khác của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn hoặc ở các trường đại học khác trên toàn quốc.

Tài liệu tham khảo

1. Chang, H.M., & Kao, J. S. 2001. *The relationship between leisure needs and its constraints-in the examples of Zhang-Hua citizens*. Journal of Sports, 30, 143-153.
2. Anshel, M. H. 2003. *Sport Psychology: from Theory to Practice (4th Ed.)*, Dary Fox.
3. Chang, P. C. 2003. *The study of motivation and satisfaction of recreation sports - Surveyed to Employees on Yun-Lin Hospital*. Master's Thesis, National Yunlin University, Taiwan.
4. Kotler, P. 1991. *Marketing Management: Analysis, planning, and control (7th Ed.)*. Englewood Cliffs, NJ: Prentice – Hall.
5. Polit, D. F., & Hungler, B. P. 1999. *Nursing research: Principle and Methods*. (6th Ed.). Philadelphia, PA: Lippincott.
6. Nunnally, J. C., & Bernstein, I. H. 1994. *Psychometric Theory*. (3rd Ed.) New York: McGraw Hill.